

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VND)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Gạch ống (8 x 8 x 18)	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
	Gạch thẻ (4 x 8 x 18)	Viên	700	700	700	700	700	700	700	
	Gạch tàu (30 x 30 x 2,5)	Viên	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	
A	Công ty TNHH VLXD Thanh Trúc	Địa chỉ: 57 Tầm Vu, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.838107. Giá bán tại công ty								
	Gạch ống (8 x 18) Tuynel	Viên	1.073	1.073	1.073	1.073	1.073	1.073	1.073	
	Gạch ống (9 x 19) Tuynel	Viên	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	
	Gạch thẻ (8 x 18) Tuynel	Viên	1.073	1.073	1.073	1.073	1.073	1.073	1.073	
	Gạch thẻ (9 x 19) Tuynel	Viên	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	
B	Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ	Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3831091 Vận chuyển từ nhà máy gạch đến công trình tại Trung tâm các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Gạch men 25 x 25 (thùng)	20v/th	156.477	156.477	156.477	156.477	156.477	156.477	156.477	Loại 1
	Gạch men 25 x 40 (thùng)	15v/th	187.773	187.773	187.773	187.773	187.773	187.773	187.773	nt
	Gạch men 30 x 45 (thùng)	8v/th	173.585	173.585	173.585	173.585	173.585	173.585	173.585	nt
	Gạch Thạch anh 30 x 30 màu nhạt (thùng)	11v/th	118.909	118.909	118.909	118.909	118.909	118.909	118.909	nt
	Gạch Thạch anh 30 x 30 màu đậm (thùng)	11v/th	150.273	150.273	150.273	150.273	150.273	150.273	150.273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40 x 40 màu nhạt (thùng)	8v/th	166.924	166.924	166.924	166.924	166.924	166.924	166.924	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40 x 40 màu đậm (thùng)	8v/th	193.687	193.687	193.687	193.687	193.687	193.687	193.687	nt
	Gạch Thạch anh 40 x 40 màu nhạt (thùng)	8v/th	166.924	166.924	166.924	166.924	166.924	166.924	166.924	nt
	Gạch Thạch anh 40 x 40 màu đậm (thùng)	8v/th	186.996	186.996	186.996	186.996	186.996	186.996	186.996	nt
	Gạch Thạch anh 60 x 30 màu nhạt (thùng)	8v/th	278.116	278.116	278.116	278.116	278.116	278.116	278.116	nt
	Gạch Thạch anh 60 x 30 màu đậm (thùng)	8v/th	473.825	473.825	473.825	473.825	473.825	473.825	473.825	nt
	Gạch Thạch anh 60 x 60 màu nhạt (thùng)	4v/th	278.116	278.116	278.116	278.116	278.116	278.116	278.116	nt
	Gạch Thạch anh 60 x 60 màu đậm (thùng)	4v/th	473.825	473.825	473.825	473.825	473.825	473.825	473.825	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60 x 60 màu nhạt (thùng)	4v/th	270.589	270.589	270.589	270.589	270.589	270.589	270.589	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60 x 60 màu đậm (thùng)	4v/th	368.444	368.444	368.444	368.444	368.444	368.444	368.444	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80 x 80 màu nhạt (thùng)	3v/th	493.265	493.265	493.265	493.265	493.265	493.265	493.265	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80 x 80 màu đậm (thùng)	3v/th	533.411	533.411	533.411	533.411	533.411	533.411	533.411	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100 x 100 (thùng)	2v/th	745.909	745.909	745.909	745.909	745.909	745.909	745.909	nt
C	Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ	Địa chỉ: 84A QL 1A P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3502726. Giao hàng tại kho								
	* Gạch men PRIME GROUP									
	Gạch men màu nhạt 20 x 25	20v/th	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	Loại 1
	Gạch men lát nền chống trơn màu nhạt 25 x 25	16v/th	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	nt
	Gạch men ốp tường 25 x 40 không viền	10v/th	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Gạch men ốp tường 25 x 40 có viền	10v/th	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	nt
	Gạch lát nền 40 x 40 men bóng	6v/th	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	nt
	Gạch lát nền 40 x 40 men mờ	6v/th	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	nt
	Gạch lát sân vườn 40 x 40 SV	6v/th	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	nt
	Gạch Granit trang trí	4v/th	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	nt
D	Công ty Cổ phần VLXD 720	Giao hàng tại kho công ty 720 thuộc TP.Cần Thơ, trường hợp khách hàng có nhu cầu vận chuyển đến công trình trong nội ô TPVT thì giá trên sẽ cộng chi phí vận chuyển như sau: vận chuyển bằng đường bộ 125.000d/tấn, vận chuyển bằng đường thủy 65.000d/tấn.								
	* Đan các loại	Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099								
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm - Mác 100	Tấm	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm - Mác 200	Tấm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm cốt thép Ø4 - M100	Tấm	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm cốt thép Ø4 - M200	Tấm	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm cốt thép Ø6 - M100	Tấm	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm cốt thép Ø6 - M200	Tấm	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	
	* Gạch lát đường màu các loại									
	Gạch lát đường màu Mác 200	m ²	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Gạch lát đường màu Mác 250	m ²	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	
	Gạch lát đường 02 màu Mác 250	m ²	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	
	Gạch con sấu + gạch sân khấu dày 6cm M200	m ²	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Gạch con sấu + gạch sân khấu dày 6cm M250	m ²	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	
	* Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm	m ²	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	* Gạch Block									
	Gạch 10 x 19 x 39 - Mác 50	Viên	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
	Gạch 10 x 19 x 39 - Mác 75	Viên	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	
	Gạch 15 x 19 x 39 - Mác 50	Viên	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Gạch 15 x 19 x 39 - Mác 75	Viên	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	
	Gạch 20 x 19 x 39 - Mác 50	Viên	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	
	Gạch 20 x 19 x 39 - Mác 75	Viên	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	
	Gạch 20 x 19 x 39 - Mác 100	Viên	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
	* Cửa giả gỗ									
	Cửa giả gỗ thường (216 x 81 x 4) cm	Cánh	1.031.818	1.031.818	1.031.818	1.031.818	1.031.818	1.031.818	1.031.818	
	Cửa giả gỗ có bông (216 x 81 x 4) cm	Cánh	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	
	Khung cửa loại có gờ chỉ (221 x 91 x 5) cm	Khung	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	
	* Ngói xi măng màu kiểu Fuji	m ²	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	
	* Ngói xi măng màu kiểu Giả Cổ									
	Ngói chính giả cổ loại sơn thường	m ³	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Máng xối thung lũng, thép Zinalume, khổ 300mm	6m	327.834	327.834	327.834	327.834	327.834	327.834	327.834	
	Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm dày 0,75mm Xanh-AZ150	50m	672.750	672.750	672.750	672.750	672.750	672.750	672.750	
	* Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten									
	C & Z 10012, dày 1,2mm	m	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; G450Mpa
	C & Z 10015, dày 1,5mm	m	113.946	113.946	113.946	113.946	113.946	113.946	113.946	
	C & Z 10019, dày 1,9mm	m	142.834	142.834	142.834	142.834	142.834	142.834	142.834	
	C & Z 15012, dày 1,2mm	m	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	
	C & Z 15015, dày 1,5mm	m	156.335	156.335	156.335	156.335	156.335	156.335	156.335	nt
	C & Z 15019, dày 1,9mm	m	195.986	195.986	195.986	195.986	195.986	195.986	195.986	nt
	C & Z 15024, dày 2,4mm	m	244.975	244.975	244.975	244.975	244.975	244.975	244.975	nt
	C & Z 20015, dày 1,5mm	m	198.736	198.736	198.736	198.736	198.736	198.736	198.736	nt
	C & Z 20019, dày 1,9mm	m	249.128	249.128	249.128	249.128	249.128	249.128	249.128	nt
	C & Z 20024, dày 2,4mm	m	311.407	311.407	311.407	311.407	311.407	311.407	311.407	nt
	C & Z 25019, dày 1,9mm	m	279.034	279.034	279.034	279.034	279.034	279.034	279.034	nt
	C & Z 25024, dày 2,4mm	m	348.789	348.789	348.789	348.789	348.789	348.789	348.789	nt
	C & Z 30024, dày 2,4mm	m	428.501	428.501	428.501	428.501	428.501	428.501	428.501	nt
	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	81.432	81.432	81.432	81.432	81.432	81.432	81.432	Zinc Hi Ten
	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	Bộ	4.540	4.540	4.540	4.540	4.540	4.540	4.540	
	* Tấm lợp Gấu Trắng									
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m ²	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	Thép Zinalume AZ150; khổ 1000mm
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m ²	147.875	147.875	147.875	147.875	147.875	147.875	147.875	
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m ²	158.125	158.125	158.125	158.125	158.125	158.125	158.125	
	* Xà gỗ Gấu Trắng TS96									
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0,65mm TCT	m	62.326	62.326	62.326	62.326	62.326	62.326	62.326	Thép Zinalume AZ150; G550Mpa
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0,80mm TCT	m	77.053	77.053	77.053	77.053	77.053	77.053	77.053	
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1,05mm TCT	m	89.399	89.399	89.399	89.399	89.399	89.399	89.399	
	* Tôn LYSAGHT KLIP-LOK									
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zinalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	237.124	237.124	237.124	237.124	237.124	237.124	237.124	Thép Zinalume, AZ150; G550, khô rộng hữu dụng 406mm

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Apex AZ100, dày 0,46mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	Thép Apex, AZ100; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	361.624	361.624	361.624	361.624	361.624	361.624	361.624	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
	* Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm									
	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mmTCTx1015mm	m ²	202.737	202.737	202.737	202.737	202.737	202.737	202.737	Thép Zinalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
	TRIMDEK 0,41mmAPTx1015mm	m ²	257.868	257.868	257.868	257.868	257.868	257.868	257.868	Thép Apex, AZ100; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
	TRIMDEK 0,46mmAPTx1015mm	m ²	283.035	283.035	283.035	283.035	283.035	283.035	283.035	
	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	m ²	301.076	301.076	301.076	301.076	301.076	301.076	301.076	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	* Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)									
	LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	m ²	171.955	171.955	171.955	171.955	171.955	171.955	171.955	Thép Zinalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
	MULTICLAD 0,41mmAPTx1110mm	m ²	236.434	236.434	236.434	236.434	236.434	236.434	236.434	Thép Apex, AZ100; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
	LYSAGHT MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm	m ²	259.471	259.471	259.471	259.471	259.471	259.471	259.471	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1110mm

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Dây 0,39mm	m	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	3,4kg/m
E	CN Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh	Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137. Giá bán tại công ty								
1	Thép hộp đen (6m/cây)									
	13 x 26 dày 0,77mm	Cây	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	
	13 x 26 dày 0,87mm	Cây	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	
	13 x 26 dày 0,97mm	Cây	63.727	63.727	63.727	63.727	63.727	63.727	63.727	
	20 x 20 dày 0,87mm	Cây	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	
	25 x 25 dày 0,70mm	Cây	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	
	20 x 40 dày 1,07mm	Cây	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	
	30 x 30 dày 0,68mm	Cây	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	
	30 x 30 dày 0,77mm	Cây	84.909	84.909	84.909	84.909	84.909	84.909	84.909	
	30 x 60 dày 1,07mm	Cây	154.091	154.091	154.091	154.091	154.091	154.091	154.091	
	30 x 60 dày 1,35mm	Cây	197.636	197.636	197.636	197.636	197.636	197.636	197.636	
	40 x 40 dày 0,97mm	Cây	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	
2	Tôn									
	* Tôn kẽm cán sóng khổ 1,2m									
	Dây 0,18mm (tỷ trọng 1,6-1,7kg/m)	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	Dây 0,20mm (tỷ trọng 1,7-1,8kg/m)	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	Dây 0,22mm (tỷ trọng 1,9-2,0kg/m)	m	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
	Dây 0,24mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dây 0,25mm (tỷ trọng 2,2-2,3kg/m)	m	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Dây 0,26mm (tỷ trọng 2,3-2,4kg/m)	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Dây 0,27mm (tỷ trọng 2,4-2,5kg/m)	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	Dây 0,28mm (tỷ trọng 2,5-2,6kg/m)	m	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Dây 0,30mm (tỷ trọng 2,7-2,8kg/m)	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
	Dây 0,32mm (tỷ trọng 2,9-3,0kg/m)	m	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
	Dây 0,34mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 4,1-4,2kg/m)	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	* Tôn lạnh cán sóng khổ 1,2m									
	Dây 0,23mm (tỷ trọng 2,0-2,1kg/m)	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dây 0,24mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Dây 0,25mm (tỷ trọng 2,2-2,3kg/m)	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Dây 0,26mm (tỷ trọng 2,3-2,4kg/m)	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	Dây 0,27mm (tỷ trọng 2,4-2,5kg/m)	m	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	Dây 0,28mm (tỷ trọng 2,5-2,6kg/m)	m	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VND)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Dây 0,30mm (tỷ trọng 2,6-2,7kg/m)	m	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	
	Dây 0,32mm (tỷ trọng 2,8-2,9kg/m)	m	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
	Dây 0,33mm (tỷ trọng 2,9-3,0kg/m)	m	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	
	Dây 0,34mm (tỷ trọng 3,0-3,1kg/m)	m	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
	Dây 0,36mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	Dây 0,38mm (tỷ trọng 3,4-3,5kg/m)	m	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Dây 0,41mm (tỷ trọng 3,7-3,8kg/m)	m	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,8-3,9kg/m)	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Dây 0,44mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 4,0-4,1kg/m)	m	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	* Tôn kẽm màu cán sóng khổ 1,2m									
	Dây 0,22mm (tỷ trọng 1,7-1,8kg/m)	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dây 0,25mm (tỷ trọng 1,9-2,0kg/m)	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Dây 0,27mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 2,8-2,9kg/m)	m	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	
	Dây 0,37mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Dây 0,38mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,3-3,4kg/m)	m	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	* Tôn lạnh màu cán sóng khổ 1,2m									
	Dây 0,27mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Dây 0,28mm (tỷ trọng 2,3-2,4kg/m)	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
	Dây 0,30mm (tỷ trọng 2,4-2,5kg/m)	m	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
	Dây 0,32mm (tỷ trọng 2,7-2,8kg/m)	m	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 2,9-3,0kg/m)	m	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	
	Dây 0,37mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	Dây 0,38mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,3-3,4kg/m)	m	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	* Tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1,2m									
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 3,20kg/m)	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,70kg/m)	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,89kg/m)	m	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	CV-80 (19/2.3) - 0,6/1KV	m	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	
	CV-100 (19/2.6) - 0,6/1KV	m	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	
	CVV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	
	CVV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1kV	m	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	
	CVV-100 (1x19/2.6) - 0,6/1kV	m	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	
	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1kV	m	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	
	CXV/DSTA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) - 0,6/1kV	m	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	
	CXV/DSTA-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	355.100	355.100	355.100	355.100	355.100	355.100	355.100	
	CXV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	m	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	
	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	
	CXV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
	AV-11 (7/1.4) - 0,6/1KV	m	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	
	AV-14 (7/1.6) - 0,6/1KV	m	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	
	Dây nhôm lõi thép các loại <= 50mm2	Kg	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm2	Kg	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	
	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240mm2	Kg	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	
B	Công ty Cổ phần Địa ốc - Cấp điện Thịnh Phát	Địa chỉ: 144A Hồ Học Lãm, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.38753395								
		Giá bán tại công ty, Quận 1, TPHCM, khách hàng mua từ 50trđ trở lên sẽ giao đến chân công trình								
	* Dây đồng bọc cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1KV									
	CV 1,0mm ²	m	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	
	CV 1,5mm ²	m	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	
	CV 2,0mm ²	m	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	
	CV 2,5mm ²	m	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	
	CV 3,0mm ²	m	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	
	CV 3,5mm ²	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	CV 4,0mm ²	m	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	
	CV 5,5mm ²	m	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	
	CV 6,0mm ²	m	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	
	CV 7,0mm ²	m	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	
	CV 8,0mm ²	m	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	
	CV 10mm ²	m	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	
	CV 11mm ²	m	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	
	CV 14mm ²	m	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	
	CV 16mm ²	m	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	
	CV 22mm ²	m	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	
	CV 25mm ²	m	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	AV 300 mm ²	m	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	
	AV 350 mm ²	m	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	
	AV 400 mm ²	m	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	
	AV 500 mm ²	m	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	
* Cấp vận xoắn LV-ABC cách điện XLPE, cấp điện áp 0,6/1kV										
	ABC 4x25	m	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	
	ABC 4x35	m	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	
	ABC 4x50	m	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	
	ABC 4x70	m	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	
	ABC 4x95	m	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	
	ABC 4x120	m	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	
	ABC 4x150	m	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	
	ABC 4x185	m	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	
* Dây nhôm lõi thép trần										
	AS 50 - AS 95	Kg	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	
	AS 120/19	Kg	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	
	AS 120/27	Kg	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	
* Cấp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn HCM)										
	CXV/DSTA/PVC 3x25	m	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	
	CXV/DSTA/PVC 3x35	m	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	
	CXV/DSTA/PVC 3x50	m	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	
	CXV/DSTA/PVC 3x70	m	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	
	CXV/DSTA/PVC 3x95	m	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	
	CXV/DSTA/PVC 3x120	m	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	
	CXV/DSTA/PVC 3x150	m	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	
	CXV/DSTA/PVC 3x185	m	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	
	CXV/DSTA/PVC 3x240	m	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	
	CXV/DSTA/PVC 3x300	m	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	
* Cấp ngầm trung thế lõi đồng, sử dụng màng chắn kim loại & sợi đồng làm dây trung tính CXV/Sehh/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn PC 2)										
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x35	m	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x50	m	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x70	m	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x95	m	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x120	m	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x150	m	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x185	m	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x240	m	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x300	m	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	
	* Cấp ngầm hạ thế cách điện XLPE, giáp bằng nhôm hoặc thép, vỏ bọc ngoài PVC, cấp điện áp 0,6/1kV									
	CXV/DSTA/PVC(n) x 8,0	m	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	(n)=2 ruột
	CXV/DSTA/PVC(n) x 10	m	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 11	m	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 14	m	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 16	m	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 22	m	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 25	m	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	nt
C	Công ty Cổ phần Cơ điện Cần Thơ	Địa chỉ: Số 148B Đường Mậu Thân, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3833157. Giá bán tại công ty								
	* Boulon các loại									
	Boulon xoắn 12 x 250	Cái	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	Thân mạp
	Boulon M 14 x 60	Cái	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	nt
	Boulon M 14 x 100	Cái	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	nt
	Boulon M 14 x 150	Cái	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	nt
	Boulon M 14 x 200	Cái	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	nt
	Boulon M 14 x 250	Cái	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	nt
	Boulon M 16 x 100	Cái	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	nt
	Boulon M 16 x 150	Cái	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	nt
	Boulon M 16 x 200	Cái	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	nt
	Boulon M 16 x 250	Cái	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	nt
	Boulon M 16 x 300	Cái	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	nt
	* Chân sứ đỉnh - Toppin									
	Chân sứ đỉnh thẳng (góc) L870 3 ly	Cái	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	VN
	Ty sứ đứng 24kV 20x300	Cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	nt
	Ty sứ đứng 24kV 20x300 (bọc chì)	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	nt
	* Phụ kiện bằng nhôm, đồng									
	Cosse ép bit 16 (Huỳnh Lai)	Cái	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	VN
	Cosse ép bit 25 (")	Cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	nt
	Cosse ép bit 35 (")	Cái	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	nt
	Cosse ép bit 50 (")	Cái	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	nt
	Cosse ép bit 70 (")	Cái	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	nt
	Cosse ép bit 95 (")	Cái	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	nt
	Cosse ép bit 120 (")	Cái	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	nt
	Cosse ép bit 150 (")	Cái	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	nt
	Cosse ép bit 185-200 (")	Cái	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Cosse ép bit 240-250 (")	Cái	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	nt
	Cosse ép bit 300-320 (")	Cái	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	nt
	Kẹp quai ép 2/0	Cái	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	nt
	Kẹp quai ép 4/0	Cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	nt
	Kẹp quai ép 240	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	nt
	Splitbolt Cu - 22mm2	Cái	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	nt
	Splitbolt Cu - 38mm2	Cái	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	nt
	Splitbolt Cu - Al 1/0 (54mm2)	Cái	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	nt
	Splitbolt Cu - Al 2/0 (68mm2)	Cái	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	nt
	Ống nối ép AC50	Ống	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	nt
	Ống nối ép AC70	Ống	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	nt
	Ống nối ép AC95	Ống	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	nt
	Ống nối ép AC120	Ống	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	nt
	Ống nối ép AC150	Ống	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	nt
	Ống nối ép AC185	Ống	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	nt
	Ống nối ép AC240	Ống	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	nt
	* Cọc tiếp đất									
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ14 - 1,2m	Bộ	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	VN
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 1,2m	Bộ	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	nt
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 1,8m	Bộ	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	nt
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 2,4m	Bộ	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	nt
	* CB - ACB - Khởi động từ									
	CB 2P - 400V - 10 đến 30A/10KA	Cái	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	Korea
	CB 2P - 400V - 10 đến 50A/25KA	Cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	nt
	CB 2P - 400V - 15 đến 100A/35KA	Cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	nt
	CB 2P - 400V - 250 đến 400A/35KA	Cái	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	nt
	CB 3P - 600V - 10 đến 30A/7,5KA	Cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	nt
	CB 3P - 600V - 20 đến 50A/25KA	Cái	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	nt
	CB 3P - 600V - 125 đến 225A/35KA	Cái	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	nt
	CB 3P - 600V - 250 đến 400A/42KA	Cái	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	nt
	ACB 3P - 600V - 600A/65KA	Cái	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	nt
	ACB 3P - 600V - 800A/65KA	Cái	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	nt
	ACB 3P - 600V - 1000A/65KA	Cái	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	nt
	ACB 3P - 600V - 1250A/65KA	Cái	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	nt
	* Bộ khung sứ hạ									
	Uclevis loại gân	Cái	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	VN
	Rack 2 (không sứ)	Cái	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	nt

[illegible]

[illegible]

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ổng uPVC phi: 225 x 13,4 mm x 6m	m	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	
	Ổng uPVC phi: 250 x 6,2 mm x 6m	m	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	
	Ổng uPVC phi: 250 x 7,3 mm x 6m	m	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	
	Ổng uPVC phi: 250 x 9,6 mm x 6m	m	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	
	Ổng uPVC phi: 250 x 11,9 mm x 6m	m	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	
	Ổng uPVC phi: 280 x 6,9 mm x 6m	m	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	
	Ổng uPVC phi: 280 x 8,2 mm x 6m	m	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	
	Ổng uPVC phi: 280 x 10,7 mm x 6m	m	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	
	Ổng uPVC phi: 280 x 13,4 mm x 6m	m	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	
	Ổng uPVC phi: 280 x 16,6 mm x 6m	m	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	
	Ổng uPVC phi: 315 x 7,7 mm x 6m	m	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	
	Ổng uPVC phi: 315 x 9,2 mm x 6m	m	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	
	Ổng uPVC phi: 315 x 12,1 mm x 6m	m	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	
	Ổng uPVC phi: 315 x 15,0 mm x 6m	m	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	
	Ổng uPVC phi: 315 x 18,7 mm x 6m	m	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	
	Ổng uPVC phi: 355 x 8,7 mm x 6m	m	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	
	Ổng uPVC phi: 355 x 10,4 mm x 6m	m	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	
	Ổng uPVC phi: 400 x 9,8 mm x 6m	m	818.400	818.400	818.400	818.400	818.400	818.400	818.400	
	Ổng uPVC phi: 400 x 11,7 mm x 6m	m	964.100	964.100	964.100	964.100	964.100	964.100	964.100	
	Ổng uPVC phi: 400 x 19,1 mm x 6m	m	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	
IX	NHỰA ĐƯỜNG									
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Địa chỉ: Số 195 Khâm Thiêm - Đồng Đa - Hà Nội. ĐT: 04.38513206. Giá bán tại kho Trà Nóc - Cần Thơ								
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	10 tấn/xe
	Nhựa đường phun 60/70	Kg	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	190kg/Fuy
X	CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT									
A	Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	Địa chỉ: Số 39 Bis Mạc Đình Chi, P.ĐaKao, Quận 1, TPHCM. ĐT: 08.38248124. Giá bán tại công ty								
1	Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE hãng Kommerling - kính trắng Việt Nhật 5mm									
	Hộp kính, KT (1,5mx1m)	m ²	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	TCVN 7451:2004
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	nt
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m ²	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	nt
2	Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE - kính trắng Việt Nhật 5mm									
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	TCVN 7451:2004
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m ²	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	nt
3	Loại sản phẩm VIET WINDOW dùng PROFILE của Việt Nam - kính trắng Việt Nhật 5mm									
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	TCVN 7451:2004
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m ²	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	nt
B	Công ty TNHH MTV Châu Âu	Địa chỉ: 581 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582225. Giá bán tại công ty								
1	Bồn nước inox + nhựa Tân Á Đại Thành									
	* Bồn nước inox									
	Bồn inox 500 lít (đứng)	Cái	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	BH 10 Năm
	Bồn inox 1.000 lít (đứng)	Cái	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	BH 10 Năm

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Bồn inox 2.000 lít (đứng)	Cái	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.500 lít (đứng)	Cái	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	BH 10 Năm
	Bồn inox 3.000 lít (đứng)	Cái	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	BH 10 Năm
	Bồn inox 5.000 lít (đứng)	Cái	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	BH 10 Năm
	Bồn inox 500 lít (nằm)	Cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	BH 10 Năm
	Bồn inox 1.000 lít (nằm)	Cái	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.000 lít (nằm)	Cái	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.500 lít (nằm)	Cái	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	BH 10 Năm
	Bồn inox 3.000 lít (nằm)	Cái	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	BH 10 Năm
	Bồn inox 5.000 lít (nằm)	Cái	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	BH 10 Năm
	* Bồn nước nhựa									
	Bồn nhựa 500 lít (đứng)	Cái	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.000 lít (đứng)	Cái	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 2.000 lít (đứng)	Cái	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 3.000 lít (đứng)	Cái	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 500 lít (nằm)	Cái	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.000 lít (nằm)	Cái	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.500 lít (nằm)	Cái	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 2.000 lít (nằm)	Cái	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 2.300 lít (nằm)	Cái	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	BH 5 Năm
2	Thiết bị sử vệ sinh American Standard									
	* Bàn cầu									
	Bàn cầu tay gạt WINSTON (VF2395)	Bộ	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	
	Bàn cầu 2 chế độ xả WINSTON Plus (VF2396)	Bộ	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	
	Bàn cầu 2 khối CODIE, 2 chế độ xả, nắp êm (nhập Thái Lan)	Bộ	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
	Bàn cầu 2 khối Class, 2 chế độ xả, nắp êm	Bộ	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	
	Bàn cầu 1 khối Active, 2 chế độ xả, nắp đóng êm	Bộ	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
	Bàn cầu 1 Activa, 2 chế độ xả, nắp đóng êm	Bộ	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
	* Lavabo (chậu rửa mặt)									
	Lavabo treo tường Gala	Cái	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	
	Lavabo treo tường Casablanca	Cái	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	
	Lavabo để bàn Aqualyn	Cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	
	Lavabo để dưới bàn Ovalyn	Cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	
	Chân lavabo dài	Cái	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	
	Chân lavabo ốp tường	Cái	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	
3	Thiết bị vệ sinh HC Company									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	* Bàn cầu									
	Bàn cầu một chế độ xả (tay gạt)	Bộ	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
	Bàn cầu một chế độ xả (nhấn)	Bộ	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	
	Bàn cầu 2 chế độ xả	Bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	Bộ	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
	* Lavabo (chậu rửa mặt) + tiểu nam									
	Lavabo treo tường	Cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
	Chân lavabo	Cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
	Bệ tiểu nam	Cái	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	
4	Máy nước nóng năng lượng mặt trời thương hiệu Megasun									
	* Máy nước nóng									
	Megasun-1812KSS, dung tích 120 lít	Bộ	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	
	Megasun-1815KSS, dung tích 150 lít	Bộ	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	
	Megasun-1818KSS, dung tích 180 lít	Bộ	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	
	Megasun-1820KSS, dung tích 200 lít	Bộ	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
	Megasun-1824KSS, dung tích 240 lít	Bộ	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	
	Megasun-1830KSS, dung tích 300 lít	Bộ	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	
	* Ống nước nóng PP-R Megasun									
	Ống nước nóng PP-R 20x3.4	m	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	
	Ống nước nóng PP-R 25x4.2	m	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
C	Công ty TNHH MTV Bảo An MeKong	Địa chỉ: 71 Mậu Thân, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ. ĐT: 07106.254545. Giá bán tại công ty								
	Cửa nhựa uPVC, kính 5mm									
	Cửa đi 2 cánh	m ²	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa đi 4 cánh	m ²	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
	Cửa sổ lùa	m ²	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
	Cửa sổ mở	m ²	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	Vách ngăn	m ²	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
XI	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI									
	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430								
	* Cống vỉa hè	Giá xuất xưởng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại Khu Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.VT, HG								
	Cống ly tâm Ø300	md	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Cổng ly tâm Ø1000	md	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Cổng ly tâm Ø1200	md	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
	Cổng ly tâm Ø1500	md	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
	* Cổng H10 - X60									
	Cổng ly tâm Ø300	md	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
	Cổng ly tâm Ø400	md	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	
	Cổng ly tâm Ø500	md	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
	Cổng ly tâm Ø600	md	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	
	Cổng ly tâm Ø800	md	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	
	Cổng ly tâm Ø1000	md	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	Cổng ly tâm Ø1200	md	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
	Cổng ly tâm Ø1500	md	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	* Cổng H30 - K80									
	Cổng ly tâm Ø300	md	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
	Cổng ly tâm Ø400	md	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
	Cổng ly tâm Ø500	md	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
	Cổng ly tâm Ø600	md	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	
	Cổng ly tâm Ø800	md	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	
	Cổng ly tâm Ø1000	md	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
	Cổng ly tâm Ø1200	md	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	
	Cổng ly tâm Ø1500	md	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
	* Gối công									
	Cổng ly tâm Ø300	Cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	Cổng ly tâm Ø400	Cái	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	Cổng ly tâm Ø500	Cái	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
	Cổng ly tâm Ø600	Cái	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
	Cổng ly tâm Ø800	Cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
	Cổng ly tâm Ø1000	Cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Cổng ly tâm Ø1200	Cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
	Cổng ly tâm Ø1500	Cái	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
	* Trụ điện BTLT dự ứng lực									
	Trụ điện BTLT DUL 14m - 900kgf	Trụ	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
	Trụ điện BTLT DUL 12m - 540kgf	Trụ	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
	Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 480kgf	Trụ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 300kgf	Trụ	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
	Trụ điện BTLT DUL 8,0m - 300kgf	Trụ	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 300kgf	Trụ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	* Đá mài	Kg	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
	* Lưới B40	Kg	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
	* Vôi bột	Kg	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG
KT.TRƯỞNG PHÒNG

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Âu Quốc Trung

Đặng Văn Bon

Nguyễn Huỳnh Đức